

**QUYẾT ĐỊNH số 70/1999/QĐ-UB ngày
16-8-1999 của Ủy ban Nhân dân
tỉnh GiaLai về việc ban hành Quy**

định tạm thời về việc thu thủy lợi
phí các công trình thủy lợi trong
tỉnh Gia Lai .

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

+ Căn cứ Điều 41 Luật tổ chức Hội đồng
Nhân dân và Ủy ban Nhân dân năm 1994 ;

+ Căn cứ vào Pháp lệnh khai thác và bảo
vệ công trình thủy lợi của Ủy ban Thường vụ
quốc hội công bố ngày 31/8/1994 ;

+ Căn cứ Nghị định 112/HĐBT của Hội
đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ngày
25/8/1984 "Về việc thu thủy lợi phí" ;

+ Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay ban hành kèm theo Quyết
định này bản quy định về việc thu thủy lợi
phí các công trình thủy lợi trong tỉnh Gia
Lai.

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực từ
ngày ban hành, những quy định của Ủy ban
Nhân dân tỉnh về việc thu thủy lợi phí trước
đây đều bãi bỏ .

Điều 3 : Các ông: Chánh Văn phòng
HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông
nghiệp và phát triển nông thôn, Giám đốc Sở
Tài chính - Vật giá, Chủ tịch UBND huyện ,
thành phố Pleiku, Giám đốc Công ty Thủy
nông Gia Lai, các tổ chức quản lý khai thác
công trình thủy nông và cá nhân có liên quan
chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Đào Quang Phổ

QUY ĐỊNH TẠM THỜI
VỀ VIỆC THU THỦY LỢI PHÍ CÁC CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI TRONG TỈNH GIA LAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số
70/1999/QĐ-UB ngày 16/8/1999
của Ủy ban Nhân dân tỉnh GiaLai)

Sau thời gian dài thực hiện Quy định số 253/QĐ-UB ngày 6/6/1985 "Quy định thu thủy lợi phí" do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai-Kon Tum trước đây ban hành, đến nay Quy định trên không còn phù hợp với tình hình thực tế do mức thu chưa tương xứng với từng loại hình dịch vụ, công tác tổ chức quản lý chưa đảm bảo theo Quyết định số 13/1999/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý khai thác bảo vệ công trình thủy lợi.

Để phục vụ có hiệu quả và phát huy năng lực của từng công trình thủy lợi, không để tình trạng chỉ biết khai thác mà không đầu tư lại nhằm đảm bảo công trình không xuống cấp, tăng thêm tuổi thọ. Trong khi chờ Bộ Nông nghiệp và PTNT soạn thảo trình Chính phủ ban hành văn bản mới thay thế cho Nghị định 112/HĐBT phù hợp với các văn bản về Luật và pháp lệnh đã ban hành trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước, Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai quy định tạm thời về việc thu thủy lợi phí như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Thủy lợi phí là chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Việc xây dựng chính sách thu thủy lợi phí ở tỉnh Gia Lai căn cứ Nghị định số 112/HĐBT, đồng thời có tính đến đặc thù riêng của từng vùng trong tỉnh. Mức thu thủy lợi phí trong Quy định này chứa tính đến khấu hao cơ bản các công trình xây đúc, bằng đất, các máy bơm lớn là

thể hiện sự bao cấp một phần của Nhà nước cho người sản xuất nông nghiệp.

Thủy lợi phí là khoản tiền (quy đổi sản phẩm theo thời giá) thuộc chi phí sản xuất mà hộ dùng nước phải trả, phải thanh toán với đơn vị phục vụ tưới trong quá trình sản xuất. Đó là chi phí hợp lý, hợp lệ được tính vào giá thành sản xuất.

Điều 2: Mọi tổ chức, cá nhân được hưởng lợi trực tiếp hoặc gián tiếp từ công trình thủy lợi (bao gồm: Tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp, vận tải thủy, nuôi cá, phát điện...) đều phải trả thủy lợi phí.

Điều 3: Đối tượng áp dụng quy định này là các tổ chức, cá nhân được Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp giấy phép hành nghề quản lý khai thác công trình thủy lợi (thực hiện phân cấp quản lý theo chương 3 về Quy định phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi tại Quyết định số 13/QĐ-UB ngày 3/2/1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai) và sử dụng nước của công trình thủy lợi. Thu phí sử dụng nước ngầm theo Luật tài nguyên nước có hướng dẫn cụ thể riêng.

Chương II

MỨC THU THỦY LỢI PHÍ

Điều 4: Mức thu thủy lợi phí đối với diện tích trồng lúa:

a- Trường hợp được tưới chủ động:

LOẠI CÔNG TRÌNH	VÙNG TƯỚI CÔNG TRÌNH AYUNHA		VÙNG TƯỚI KHÁC TRONG TỈNH	
	VỤ ĐX (kg thóc khô/ha)	VỤ MÙA (kg thóc khô/ha)	VỤ ĐX (kg thóc khô/ha)	VỤ MÙA (kg thóc khô/ha)
1- Tưới tự chảy	350	300	250	200
2- Bơm điện (dầu)	450	400	450	400

* Tưới chủ động là áp dụng biện pháp tưới hợp lý (dẫn nước hoặc bơm, tát) cung cấp đảm bảo đủ nhu cầu dùng nước.

* Tưới tự chảy là nước được dẫn đến mặt ruộng không thông qua hình thức bơm, tát. Mức thu được tính trên căn cứ tỷ lệ của điều

5 Nghị định 112/HĐBT và năng suất lúa bình quân của 3 năm liên kế, cụ thể như sau:

- Đối với vùng tưới của công trình thủy lợi AYunha:

+ Tỷ lệ tính 7% đối với vụ sản xuất Đông xuân và 6% đối với vụ mùa cho tưới tự chảy .

+ Tỷ lệ tính bằng 9% đối với vụ Đông xuân và 8% đối với vụ mùa cho tưới bơm .

- Các vùng tưới khác trong tỉnh :

+ Tưới tự chảy : Tỷ lệ tính bằng 5% đối với vụ Đông xuân và 4% đối với vụ mùa.

+ Tưới bằng bơm : Tỷ lệ tính 9% đối với vụ Đông xuân và 8% đối với vụ mùa .

b- Trường hợp dùng nước tạo nguồn để tưới : (Nước tạo nguồn là nước trữ lại, chặn lại do việc xây dựng công trình thủy lợi) .

Thủy lợi phí thu bằng 50% của mức thu tưới tự chảy trong trường hợp được tưới chủ động .

c- Trường hợp tưới chưa chủ động : (Tưới chưa chủ động là vừa tưới tự chảy nhưng phải sử dụng một phân biện pháp bơm tát mới đảm bảo nhu cầu dùng nước).

- Khi hộ dùng nước còn phải sử dụng dưới 1/3 biện pháp bơm tát để tưới: Thủy lợi phí thu bằng 70% của mức thu tưới tự chảy của mục a nêu trên .

- Khi hộ dùng nước sử dụng trên 1/3 biện pháp bơm tát để tưới: Thủy lợi phí thu bằng 50% của mức thu tưới tự chảy của mục a nêu trên .

d- Đối với vùng bơm chuyên nhiều bậc : Được thu tăng so với mức thu bơm điện (dầu) nêu trên nhưng phải có sự thỏa thuận với hộ dùng nước và thể hiện cụ thể trong hợp đồng.

Điều 5 : Mức thu thủy lợi phí đối với diện tích trồng cây cà phê :

a- Trường hợp tưới nước chủ động bằng hình thức tưới tự chảy:

- Mức thu cà phê thời kỳ XDCh là 25 kg cà phê nhân/ha/năm .
(Tính 3 năm đầu kể từ năm mới trồng) .

- Mức thu cà phê trong 3 năm đầu thời kỳ kinh doanh là 50 kg cà phê nhân/ha/năm.
(Từ đầu năm thứ 4 đến cuối năm thứ 6 tính từ năm trồng mới) .

- Mức thu cà phê từ năm thứ 4 trở đi thời kỳ kinh doanh là 68 kg cà phê nhân/ha/năm.
(Từ đầu năm thứ 7 trở đi tính từ năm trồng mới).

b- Trường hợp dùng nước tạo nguồn bơm để tưới :

- Bơm lấy nước trên kênh tính bằng 60% mức tưới chủ động mục a nêu trên .

- Bơm lấy nước trong lòng hồ thì thu 50% mức tưới chủ động mục a nêu trên .

Điều 6 : Thủy lợi phí đối với các dịch vụ khác :

a- Sử dụng nước tự chảy tưới rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả :

Mức thu bằng 50% mức thu đối với cây lúa có thời vụ tương ứng . Trong trường hợp tưới nước cho vườn ươm, cây đặc sản mức thu như tưới cho cây cà phê, nếu thu cao hơn thì có sự thỏa thuận hộ dùng nước và được ghi vào hợp đồng .

b- Sử dụng nước nuôi trồng thủy sản :

- Nuôi trồng trong hồ chứa : Thu 10 kg thóc khô/ha/năm của diện tích mặt nước hồ chứa được tính ở cao trình mực nước trung bình giữa mực nước trung bình giữa mực nước dâng bình thường và mực nước chết của hồ .

- Nuôi trồng trong ruộng, ao, đầm và không kết hợp trồng trọt : Thu 20 kg thóc khô/1.000m³ nước nếu cấp bằng tự chảy và 30 kg thóc khô/1.000m³ nếu cấp bằng trạm bơm điện (dầu) thuộc công trình quản lý.

c- Sử dụng nước trong sinh hoạt cho sản xuất công nghiệp (chế biến mủ cao su và đường): Mức thu là 85 kg thóc khô/1.000m³ nước, hộ dùng nước tự đặt đồng hồ hoặc theo thỏa thuận m³ nước sử dụng giữa hai bên. Nếu dùng nước tạo nguồn thì mức thu bằng 60% mức thu này .

d- Những nhà máy thủy điện sử dụng nước của công trình thủy lợi :

Mức thu bằng 5% sản lượng điện của Trạm thủy điện thực tế phát tại Nhà máy (sản lượng điện này tính bằng đơn vị ki lô oát giờ (Kwh) và quy đổi thành tiền theo giá bán điện của Nhà máy .

e- Công trình không đầu tư từ vốn ngân sách Nhà nước :

Nếu cần thu cao hơn mức quy định để thu hồi vốn thì phải lập phương án trình duyệt theo sự phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Chương III

PHƯƠNG THỨC THU VÀ MIỄN GIẢM THỦY LỢI PHÍ .

Điều 7 : Các tổ chức hoặc cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi cùng các hộ sử dụng nước ký kết hợp đồng kinh tế hàng năm và từng vụ , trong đó ghi đầy đủ các điều khoản ràng buộc và phần thỏa thuận thêm được cấp quyết định cho phép (nếu có). Sau khi phục vụ tưới tiêu phải được thanh lý hợp đồng. Xác định số thủy lợi phí phải nộp, thủy lợi phí miễn giảm sau mỗi vụ sản xuất và hàng năm. Thực hiện thanh quyết toán theo quy định của công tác quản lý tài chính .

Điều 8 : Đối với những diện tích trồng lúa thì thu thủy lợi phí bằng thóc khô , những diện tích trồng cà phê thì thu bằng cà phê nhân, tất cả đều tính quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo giá thị trường tại thời điểm thu. Thủy lợi phí đối với các dịch vụ khác thì thu bằng tiền đồng Việt Nam , theo giá thị trường tại thời điểm thanh lý hợp đồng .

Điều 9 : Thông tư liên tịch số 90/1997/TTLT-TCNN của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ngày 19 tháng 12 năm 1997 chỉ hướng dẫn sử dụng thủy lợi phí cho các doanh nghiệp công ích QLKT công trình thủy lợi do vậy các tổ chức khác làm dịch vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi như : Hợp tác xã , doanh nghiệp tư nhân , cá nhân khi sử dụng thủy lợi phí thu được phải hạch toán thể hiện đầy đủ đúng quy định của pháp luật dưới sự hướng dẫn của ngành chuyên môn và được Ủy ban Nhân dân cấp quản lý trực tiếp chấp nhận .

Điều 10 : Số thủy lợi phí thu tăng so với mức thu trong điều khoản của chương trình 2 mặc dầu có sự thỏa thuận của hộ dùng nước nhưng các tổ chức cá nhân phục vụ nước phải có phương án thu trình ngành chuyên môn thẩm định trình duyệt theo sự phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh .

Điều 11 : Tổ chức , cá nhân sử dụng nước phải ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp nước và phải nộp thủy lợi phí theo hợp đồng đúng thời hạn. Thời gian thu nộp không quá

một tháng kể từ khi thu hoạch . Nếu không nộp đầy đủ thủy lợi phí thì cơ quan cấp nước có quyền từ chối cấp nước .

Điều 12 : Cuối vụ tưới các tổ chức , cá nhân quản lý khai thác công trình và các hộ dùng nước phải tổ chức nghiệm thu trong bản thanh lý hợp đồng. Nếu việc phục vụ tưới thiếu trách nhiệm, không theo yêu cầu hợp đồng làm thất thu thì đơn vị phục vụ tưới phải chịu bồi thường thiệt hại tương xứng .

Điều 13 : Miễn , giảm thủy lợi phí .

Hai trường hợp miễn , giảm là :

- Trường hợp thiên tai gây thiệt hại nặng cho mùa màng thì được miễn giảm thủy lợi phí theo các mức sau :

+ Thiệt hại 30% đến dưới 50% thì giảm 30% .

+ Thiệt hại từ 50% đến dưới 70% thì giảm 50%.

+ Thiệt hại 70% trở lên thì miễn .

- Trường hợp hộ dùng nước thuộc diện xóa đói giảm nghèo thì được miễn nộp thủy lợi phí. Những trường hợp này để được miễn giảm phải căn cứ vào đánh giá mức thiệt hại giữa các thành viên : Hộ dùng nước , đơn vị phục vụ nước, chính quyền địa phương và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn trình Ủy ban Nhân dân tỉnh duyệt .

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14 : Tổ chức , cá nhân thực hiện tốt quy định này thì được khen thưởng , nếu có hành vi vi phạm các quy định đối với việc thu thủy lợi phí thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật , xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự , nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật .

Điều 15 : Sở Tài chính - Vật giá , Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn , Ủy ban Nhân dân huyện , thành phố có trách nhiệm tổ chức , hướng dẫn triển khai quy định và thường xuyên tuyên truyền giáo dục cán bộ nhân dân có trách nhiệm tiết kiệm nước , bảo vệ công trình an toàn không để xuống cấp nhất là mùa mưa lũ .

Trong quá trình áp dụng quy định này các tổ chức, cá nhân có gì vướng mắc báo cáo về

Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét giải quyết .
Những quy định trước đây trái với quy định
này đều bãi bỏ ./.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Đào Quang Phổ